ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN HỚN QUẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 04 /TTr-UBND	*Hớn Quản, ngày 11 tháng 01 năm 2023*

TỜ TRÌNH

Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hớn Quản.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 1986/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn một số nội dung trong lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và điều kiện đăng ký danh mục dự án cần thu hồi đất thông qua HĐND tỉnh;

Căn cứ Công văn số 2360/STNMT-CCQLĐĐ ngày 17/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đôn đốc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 2926/STNMT-CCQLĐĐ ngày 14/12/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thông qua Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Công văn số 20/STNMT-CCQLĐĐ ngày 04/01/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc trình Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 20/STNMT-CCQLĐĐ ngày 04/01/2023 của Sở Tài nguyên & Môi trường về đôn đốc trình Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Đất đai và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường thì Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện phải thông qua Hội đồng nhân dân cấp huyện trước khi gửi hồ sơ về Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt.

Hiện nay, hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hớn Quản đã gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường nhưng chưa được Hội đồng thẩm định cấp tỉnh thẩm định (dự kiến sẽ được tổ chức họp thẩm định ngày 12/01/2022), đã được Ban chấp hành Huyện ủy thông qua ngày 27/12/2022. Để đảm bảo tiến độ, thời gian trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hớn Quản theo yêu cầu của Sở Tài nguyên & Môi trường và kịp thời triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, UBND huyện kính trình HĐND huyện thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hớn Quản. Sau khi được Hội đồng thẩm định cấp tỉnh thẩm định, UBND huyện sẽ chỉnh sửa và báo cáo lại HĐND huyện trước kỳ họp hoặc trong kỳ họp tiếp theo.

I. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo Tờ trình gồm:

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

2. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

II. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2022.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hớn Quản được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 15/3/2022. Trên cơ sở đó, UBND huyện Hớn Quản đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Theo đó, toàn huyện có 88 công trình, dự án cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và đấu giá quyền sử dụng đất, kết quả thực hiện cụ thể như sau:

a. Dự án của tỉnh.

- Công trình, dự án phải thu hồi đất: 17 (đã thực hiện: 0; đang thực hiện: 05/17; chưa thực hiện: 12/17).

- Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất: 28 (đã thực hiện: 1/28; đang thực hiện: 0; chưa thực hiện: 27/28).

- Công trình, dự án thực hiện thủ tục giao đất: 02 (đã thực hiện: 01/02; đang thực hiện: 0; chưa thực hiện: 01/02).

* Nguyên nhân kết quả thực hiện đạt thấp: công trình, dự án do các Sở, ngành của tỉnh đăng ký và yêu cầu bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất 2022 của huyện nhưng chậm triển khai thực hiện và không triển khai thực hiện sau khi đăng ký.

b. Dự án của huyện

- Công trình, dự án phải thu hồi đất: 34 (đã thực hiện: 01; đang thực hiện: 11/34; chưa thực hiện: 22/34).

- Đấu giá: đã thực hiện đấu giá 22/68 lô tại TTHC huyện Hớn Quản, chưa

thực hiện: 03/4 dự án.

* Nguyên nhân kết quả thực hiện đạt thấp:

+ Đối với 11 công trình, dự án đang triển khai thực hiện: các dự án của huyện đều đã ban hành thông báo thu hồi đất và đang hoàn thiện các thủ tục tiếp theo để hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất. Tuy nhiên, việc thu hồi đất trải qua nhiều bước, mất nhiều thời gian, một vài dự án chủ sử dụng đất chưa thống nhất bàn giao mặt bằng do không thống nhất đơn giá bồi thường (đường trục chính Bắc Nam nối dài – giai đoạn 1); Đơn giá bồi thường, tái định cư bị ảnh hưởng do việc đấu giá vừa rồi giá đất tăng cao (Đường Trục chính Bắc Nam (giai đoạn 3), TTVH-TDTT huyện Hớn Quản và đường Đông Tây 9); dự án chờ tỉnh phê duyệt đơn giá (Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương).....

+ Đối với 22 công trình, dự án chưa thực hiện:

• 09 công trình, dự án thuộc đất công ty cao su (huyện đã làm việc với Công ty và thống nhất chủ trương giao về nhưng công tác thu hồi đất mất nhiều thời gian, phải chờ xin ý kiến của Tập đoàn);

• 04 công trình, dự án xuất phát từ nhu cầu sử dụng đất nhưng đến thời điểm hiện tại chưa đủ căn cứ pháp lý để thực hiện (Khu dân cư phía Tây TTHC huyện Hớn Quản; QH chợ (Tân Hiệp); Mở rộng trường THCS Tân Lợi và Khu TĐC TTHC xã Tân Lợi).

• 01 dự án qua rà soát không có phát sinh về thu hồi đất (Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan, H.Hớn Quản).

• 08 công trình, dự án: chủ đầu tư đăng ký nhưng chưa triển khai thực hiện.

c. Dự án của doanh nghiệp

- Công trình, dự án phải thu hồi đất: 03 (đã thực hiện: 0; đang thực hiện: 01/3; chưa thực hiện: 02/3).

* Nguyên nhân kết quả thực hiện đạt thấp: 02 dự án của doanh nghiệp: Dự án năng lượng mặt trời Gransolar (60 ha); Nhà máy điện mặt trời Minh Tâm 1, 2, 3 (360,00 ha) được tỉnh phê duyệt chủ trương và đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 nhưng đến nay vẫn chưa triển khai thực hiện. Riêng dự án Mỏ đá vôi Thanh Lương (198,06 ha) đã đăng ký quá 03 năm nhưng việc hoàn tất thu hồi còn chậm do doanh nghiệp chưa đạt được thỏa thuận đền bù với người dân.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Hớn Quản được xây dựng trên cơ sở Số liệu thống kê đất đai năm 2021 phục vụ quy hoạch sử dụng đất và diện tích các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022. Trong đó:

a. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 56.591,37 ha, kết quả thực hiện 58.486,90 ha, cao hơn 1.895,53 ha, đạt 103,35% kế hoạch được duyệt, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- *Đất trồng lúa:* Chỉ tiêu kế hoạch 1.020,48 ha, kết quả thực hiện 1.020,48 ha, đạt 100% kế hoạch.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* Chỉ tiêu kế hoạch 231,26 ha, kết quả thực hiện 235,54 ha, cao hơn 4,28 ha, đạt 101,85% kế hoạch. Nguyên nhân: Do diện tích đăng ký chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác sang các loại đất khác chưa thực hiện.

- *Đất trồng cây lâu năm:* Chỉ tiêu kế hoạch 48.238,26 ha, kết quả thực hiện 50.258,66 ha, cao hơn 2.020,40 ha, đạt 104,19% kế hoạch. Nguyên nhân: Do một số các dự án (lấy vào đất trồng cây lâu năm) được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 chưa thực hiện.

- *Đất rừng phòng hộ:* Chỉ tiêu kế hoạch 512,89 ha, kết quả thực hiện 512,89 ha, đạt 100% kế hoạch.

- *Đất rừng sản xuất:* Chỉ tiêu kế hoạch 5.864,18 ha, kết quả thực hiện 5.864,18 ha, đạt 100% kế hoạch.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* Chỉ tiêu kế hoạch 44,50 ha, kết quả thực hiện 44,73 ha, cao hơn 0,22 ha, đạt 100,50% kế hoạch. Nguyên nhân: Do diện tích chuyển mục đích sang cây lâu năm được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 chưa thực hiện.

- *Đất nông nghiệp khác:* Chỉ tiêu kế hoạch 679,80 ha, kết quả thực hiện 550,42 ha, thấp hơn hơn 129,37 ha, đạt 80,97% kế hoạch. Nguyên nhân: Do các dự án chăn nuôi chưa thực hiện đạt kế hoạch đề ra.

b. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 9.822,85 ha, kết quả thực hiện 7.927,32 ha, thấp hơn 1.895,53 ha, đạt 80,70% kế hoạch, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu kế hoạch 455,19 ha, kết quả thực hiện 374,66 ha, thấp hơn 80,53 ha, đạt 82,31% kế hoạch. Nguyên nhân: Do trong năm kế hoạch các công trình "Căn cứ hậu cần kỹ thuật BCHQS huyện Hớn Quản (xã Tân Hưng) 30 ha; Vùng lõi CCHC kỹ thuật TX. Bình Long (xã Phước An) 25,53 ha và Khu sơ tán phòng thủ dân sự 1 (xã Đồng Nơ) 25 ha" chưa thực hiện.

- *Đất an ninh*: Chỉ tiêu kế hoạch 1.080,13 ha, kết quả thực hiện 1.080,13 ha, đạt 100% kế hoạch.

- *Đất cụm công nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 515 ha, kết quả thực hiện 0 ha, thấp hơn 515 ha, đạt 0% kế hoạch. Nguyên nhân: Do trong năm kế hoạch các công trình "Thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long để bổ sung quy hoạch các Cụm Công nghiệp giai đoạn 2021-2030 (CCN Phước An, CCN Minh Tâm, CCN Tân Hưng, CCN Thanh An) 300 ha và Đất phát triển công trình công cộng (phần phát triển cụm công nghiệp) 215 ha" chưa thực hiện.

- *Đất khu công nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 863,09 ha, kết quả thực hiện 863,09 ha, đạt 100% kế hoạch.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Chỉ tiêu kế hoạch 13,72 ha, kết quả thực hiện

9,86 ha, thấp hơn 3,86 ha, đạt 71,83% kế hoạch. Nguyên nhân: Do các cây xăng, khu du lịch trên địa bàn huyện và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022 chưa thực hiện, như "Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH MTV Xăng dầu Nguyễn Hiền), Trạm kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH An Khang Trang), Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH Xăng dầu Hương Phát),... và Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bằng Lăng Tím (Công ty CP Du lịch và Dịch vụ Phú Cường Tourist".

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 472,14 ha, kết quả thực hiện 464,11 ha, thấp hơn 8,03 ha, đạt 98,30% kế hoạch. Nguyên nhân: Do trong năm kế hoạch các công trình dự án sản xuất phi nông nghiệp chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cụ thể "Trụ sở làm việc nông trường cao su Bình Minh, Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Cao Gia Quý), Nhà xưởng sản xuất Mousse (Công ty TNHH Kim Chi Phát)".

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Chỉ tiêu kế hoạch 421,02 ha, kết quả thực hiện 318,95 ha, thấp hơn 102,08 ha, đạt 75,75% kế hoạch. Nguyên nhân: Do trong năm 2022 dự án Mỏ đá vôi Thanh Lương chưa thu hồi hết diện tích.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:* Chỉ tiêu kế hoạch 70,26 ha, kết quả thực hiện 52,11 ha, thấp hơn 18,15 ha, đạt 74,17% kế hoạch. Nguyên nhân: Dự án Khai thác mỏ sét gạch ngói và vật liệu san lấp (Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành) chưa thực hiện.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Chỉ tiêu kế hoạch 2.952,33 ha, kết quả thực hiện 2.209,55 ha, thấp hơn 742,78 ha, đạt 74,84% kế hoạch. Trong đó:

+ *Đất giao thông*: Chỉ tiêu kế hoạch 1.872,04 ha, kết quả thực hiện 1.589,48 ha, thấp hơn 282,56 ha, đạt 84,91% kế hoạch. Nguyên nhân: Do các dự án giao thông trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chủ yếu mới đăng ký chỉ tiêu thực hiện, chưa có phương án cụ thể. Nhiều tuyến đường khi thực hiện quy trình bồi thường, giải phóng mặt bằng mất nhiều thời gian, dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện dự án.

+ *Đất thủy lợi*: Chỉ tiêu kế hoạch 135,76 ha, kết quả thực hiện 108,31 ha, thấp hơn 27,45 ha, đạt 79,78% kế hoạch. Nguyên nhân: Các dự án đăng ký trong năm 2022 chưa thực hiện "Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp); Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều; Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương; Dự án cụm hồ tỉnh Bình Phước (tên cũ là dự án Cụm công trình thủy lợi các huyện biên giới tỉnh Bình Phước); Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng; Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước (ADB)".

+ *Đất cơ sở văn hóa*: Chỉ tiêu kế hoạch 30,33 ha, kết quả thực hiện 27,31 ha, thấp hơn 3,02 ha, đạt 90,04% kế hoạch. Nguyên nhân: chưa thực hiện các dự án trong năm 2022 "Nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí xã An Phú 2,02ha và Xây dựng chợ, khu trung tâm văn hóa xã Minh Tâm bố trí 1 ha".

+ *Đất cơ sở y tế*: Chỉ tiêu kế hoạch 32,22 ha, kết quả thực hiện 32,22 ha,

đạt 100% kế hoạch.

+ *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*: Chỉ tiêu kế hoạch 69,46 ha, kết quả thực hiện 65,76 ha, thấp hơn 3,70 ha, đạt 94,67% kế hoạch. Nguyên nhân: Do các trường học được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 gặp khó khăn trong thực hiện thủ tục thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long.

+ *Đất cơ sở thể dục thể thao*: Chỉ tiêu kế hoạch 22,22 ha, kết quả thực hiện 22,22 ha, đạt 100% kế hoạch.

+ *Đất công trình năng lượng*: Chỉ tiêu kế hoạch 643,58 ha, kết quả thực hiện 221,22 ha, thấp hơn 422,36 ha, đạt 34,37% kế hoạch. Nguyên nhân: do dự án "Nhà máy điện mặt trời Minh Tâm 1, 2, 3; Nhà máy điện mặt trời GRANDSOLAR và Đường điện tổ trung, hạ thế" chiếm diện tích lớn nhưng chưa thực hiện. Ngoài ra, các dự án "Trạm 220KV Bình Long 2 - Trạm 110KV Bình Long; Xây dựng móng trụ đường dây Bình Long 2- Srok Phu Miêng; Trạm biến áp 110KV Tân Hưng và đường dây 110KV nhánh rẽ đấu nối Trạm biến áp 110KV Tân Hưng" chưa được xác định cụ thể.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Chỉ tiêu kế hoạch 1,65 ha, kết quả thực hiện 1,65 ha, đạt 100% kế hoạch.

+ *Đất có di tích lịch sử*: Chỉ tiêu kế hoạch 1,57 ha, kết quả thực hiện 1,57 ha, đạt 100% kế hoạch.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Chỉ tiêu kế hoạch 24,57 ha, kết quả thực hiện 24,57 ha, đạt 100% kế hoạch.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Chỉ tiêu kế hoạch 13,32 ha, kết quả thực hiện 13,32 ha, đạt 100% kế hoạch. Trong năm 2022 thực hiện giao đất cho "chùa Thanh Long và chùa Bảo Tích", 02 cơ sở thờ tự này đã hiện hữu, chỉ làm thủ tục giao đất do đó không phát sinh nhu cầu về sử dụng đất.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Chỉ tiêu kế hoạch 98,49 ha, kết quả thực hiện 97,49 ha, thấp hơn 1,00 ha, đạt 98,98% kế hoạch. Nguyên nhân: do dự án "Mở rộng nghĩa địa ấp 3 (xã Đồng Nơ)" được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 chưa được thực hiện, đây cũng là một trong số các dự án đang vướng mắc thủ tục thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long.

+ *Đất chợ*: Chỉ tiêu kế hoạch 7,10 ha, kết quả thực hiện 4,41 ha, thấp hơn 2,69 ha, đạt 62,10% kế hoạch. Nguyên nhân: chưa thực hiện 02 dự án "QH chợ (xã Tân Hiệp) 1,69 ha và Xây dựng chợ, khu trung tâm văn hóa xã Minh Tâm (xã Minh Tâm) phần đất chợ dự kiến 1 ha".

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Chỉ tiêu kế hoạch 13,05 ha, kết quả thực hiện 12,40 ha, thấp hơn 0,65 ha, đạt 95,02% kế hoạch. Nguyên nhân: Đây là phần diện tích dự kiến quy hoạch nhà văn hóa ấp tại khu đất xin giao về địa phương quản lý 10,07 ha tại xã Minh Đức, trong năm 2022, dự án này đã hoàn thành thủ tục giao về UBND huyện Hớn Quản quản lý tuy nhiên chưa có chủ trương cụ thể về việc bố trí sử dụng đất, do đó, phần diện tích này vẫn là đất nông nghiệp.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Chỉ tiêu kế hoạch 10,96 ha, kết quả thực hiện 10,96 ha, đạt 100% kế hoạch.

- *Đất ở tại nông thôn*: Chỉ tiêu kế hoạch 999,73 ha, kết quả thực hiện 670,56 ha, thấp hơn 329,18 ha, đạt 67,07% kế hoạch. Nguyên nhân: Do các dự án dân cư được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 chưa được thực hiện, trong đó có các dự án diện tích lớn "Khu đô thị mới Nam An Lộc; Khu dân cư phía Tây TX. Bình Long; Khu dân cư Sóc Quả; Khu dân cư An Khương; Khu dân cư An Thịnh;….". Mặt khác, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân trên tổng số diện tích đăng ký khá thấp 59,60 ha/174 ha.

- *Đất ở tại đô thị*: Chỉ tiêu kế hoạch 192,11 ha, kết quả thực hiện 139,08 ha, thấp hơn 53,03 ha, đạt 72,40% kế hoạch. Nguyên nhân: Do các dự án dân cư được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 chưa được thực hiện, trong đó có các dự án diện tích lớn "Khu dân cư Khu phố 1; Chỉnh trang đô thị; Khu dân cư phía Tây TTHC huyện Hớn Quản….". Mặt khác, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân trên tổng số diện tích đăng ký khá thấp 4,11 ha/33,55 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu kế hoạch 35,86 ha, kết quả thực hiện 36,10 ha, thấp hơn 0,24 ha, đạt 100,67% kế hoạch. Nguyên nhân: Do việc đấu giá QSD đất khu đất trụ sở UBND xã Tân Khai (cũ) chưa được thực hiện.

- *Đất xây dựng tổ chức sự nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 0,49 ha, kết quả thực hiện 0,49 ha, đạt 100% kế hoạch.

- *Đất tín ngưỡng*: Chỉ tiêu kế hoạch 0,27 ha, kết quả thực hiện 0,27 ha, đạt 100% kế hoạch.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Chỉ tiêu kế hoạch 1.332,12 ha, kết quả thực hiện 1.342,45 ha, cao hơn 10,33 ha, đạt 100,78% kế hoạch. Nguyên nhân: Do các dự án làm đường giao thông, thủy lợi có ảnh hưởng tới loại đất này nhưng chưa thực hiện.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Chỉ tiêu kế hoạch 323,39 ha, kết quả thực hiện 323,39 ha, đạt 100% kế hoạch.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch 71,98 ha, kết quả thực hiện 19,17 ha, thấp hơn 52,81 ha, đạt 26,63% kế hoạch. Nguyên nhân: Phần diện tích xây dựng các công trình phục vụ công nhân trong các dự án trang trại và phần quy hoạch đất phi nông nghiệp khác tại khu đất xin giao về địa phương phát triển công trình công cộng chưa được thực hiện.

c. Nhóm đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 0,0 ha, kết quả đã thực hiện là 0,0 ha, đạt 100%.

3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022.

Theo Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022 trên địa bàn huyện Hớn Quản:

- Đất nông nghiệp chuyển phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch 1.967,98 ha; kết quả thực hiện 99,82 ha, thấp hơn 1.868,16 ha, đạt 5,07% kế hoạch.

- Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch 162,01 ha, kết quả thực hiện 29,41 ha, thấp hơn 132,60 ha, đạt 18,15% kế hoạch.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: Chỉ tiêu kế hoạch 5,30 ha, chưa thực hiện.

4. Kết quả thu hồi đất trong năm 2022.

Theo Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt kế hoạch thu hồi đất đất trong năm 2022 trên địa bàn huyện Hớn Quản là 1.640,90 ha; trong đó có 1.593,15 ha đất nông nghiệp và 47,75 ha. Trong năm 2022 đã thu hồi được 10,07 ha đất trồng cây lâu năm tại xã Minh Đức.

III. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch.

(Chi tiết cụ thể theo phục lục 01)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023.

(Chi tiết cụ thể theo phục lục 02)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

(Chi tiết cụ thể theo phục lục 03)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

Huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng.

IV. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

1. Giải pháp về chính sách.

- Có chính sách ưu đãi đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hóa.

- Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách.

2. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Quản lý sử dụng đất theo đúng KHSD đất đã được duyệt; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, nhất là những trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp trái phép; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích.

- Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm thiểu các tác động làm ô nhiễm môi trường đất.

3. Giải pháp tuyên truyền chính sách pháp luật

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư.

- Tạo điều kiện thuận lợi kêu gọi các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất nhằm thúc đẩy phát triển kinh kế - xã hội của huyện;

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực về quản lý đất đai; thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư và đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn XD cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai của huyện.

5. Giải pháp về bồi thường và giải phóng mặt bằng.

- Tăng cường công tác phối hợp tuyên truyền giữa các cấp, các ngành để vận động nhân dân chấp hành chủ trương thu hồi đất, hiểu rõ các quy định cụ thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Chuẩn bị tốt phương án đền bù, trên cơ sở tính toán đầy đủ lợi ích của Nhà nước, người bị thu hồi đất và người được hưởng lợi từ việc Nhà nước thu hồi đất.

- Bố trí đủ, kịp thời kinh phí bồi thường, hỗ trợ để chi trả cho người bị thu hồi đất và giải quyết đơn thư khiếu nại, kiến nghị của người dân về bồi thường, giải phóng mặt bằng một cách kịp thời, nếu phát hiện các quy định chưa hợp lý cần kịp thời kiến nghị cấp thẩm quyền xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

6. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

UBND huyện kính trình HĐND huyện xem xét, quyết định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT.HU, TT.HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Phòng NTMT;
- LĐVP, CV (Quang) HĐ;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

UBND HUYỆN HỚN QUẢN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Vũ Tiến

Ký bởi: Ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản
Ngày ký: 11-01-2023 10:50:02 +07:00

Phụ lục 01. Diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2023

(Kèm theo Tờ trình số 04 /TTr-UBND ngày 11 / 01 /2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính:ha

Ký bởi: Ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản
Ngày ký: 11-01-2023 10:50:12 +07:00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tân Khai	Đồng Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**66.414,22**	**4.273,09**	**4.713,39**	**1.146,92**	**4.595,39**	**4.122,64**	**5.292,50**	**7.295,31**	**4.445,85**	**7.192,92**	**9.638,93**	**4.585,02**	**2.879,95**	**6.232,32**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**57.578,19**	**3.398,12**	**3.877,60**	**909,90**	**4.053,04**	**3.684,86**	**4.969,45**	**5.313,74**	**3.993,91**	**6.383,26**	**9.018,15**	**3.943,08**	**2.636,19**	**5.396,90**
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.003,65	8,66	-	98,76	290,68	6,07	30,27	96,62	185,53	-	41,94	57,81	14,67	172,66
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*74,09*	-	-	-	-	-	-	-	*74,09*	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	233,87	66,08	12,19	2,15	26,95	17,37	12,21	21,95	21,23	16,20	-	12,17	-	25,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49.248,81	3.315,29	2.172,32	807,95	3.685,37	3.563,45	3.200,65	5.012,50	3.779,36	3.424,64	8.763,79	3.845,20	2.599,46	5.078,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	512,89	-	-	-	-	-	72,07	29,09	-	411,73	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.849,92	-	1.693,09	-	-	-	1.552,91	81,59	-	2.522,33	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,35	7,79	-	1,05	5,26	9,09	6,74	2,60	0,02	-	0,27	0,78	3,38	7,38
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	684,69	0,30	-	-	44,78	88,88	94,59	69,40	7,77	8,35	212,15	27,13	18,69	112,66
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.836,03**	**874,97**	**835,79**	**237,02**	**542,35**	**437,77**	**323,05**	**1.981,57**	**451,94**	**809,66**	**620,78**	**641,94**	**243,76**	**835,42**
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	430,19	3,79	-	29,39	-	-	-	-	105,22	-	30,00	261,80	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1.064,57	4,51	-	-	-	-	5,52	1.054,54	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	863,09	160,01	655,00	48,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,03	5,42	0,25	1,50	0,20	0,02	0,06	0,66	0,36	0,77	0,55	0,04	0,55	1,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	463,25	82,61	1,95	0,44	16,31	5,10	7,87	299,45	1,60	1,34	13,92	16,11	2,88	13,70
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	419,11	-	-	-	73,03	172,20	15,00	117,07	-	-	-	-	-	41,80

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tân Khai	Đồng Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70,26	10,08	-	-	26,32	-	-	-	-	21,43	-	1,93	4,52	5,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.649,80	347,91	116,01	92,08	140,73	124,84	198,40	280,19	192,98	136,42	237,65	191,14	148,55	442,90
	Trong đó:															
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.925,41*	*221,80*	*99,73*	*72,80*	*90,54*	*117,91*	*152,64*	*255,99*	*147,68*	*118,84*	*210,65*	*155,53*	*85,32*	*195,97*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*210,47*	*86,00*	*8,37*	*12,72*	*21,50*	-	*6,50*	-	*19,00*	*7,70*	-	*0,21*	*48,44*	*0,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*27,77*	*3,74*	*0,41*	*0,53*	*13,68*	-	-	-	*0,76*	*0,46*	*0,09*	*8,10*	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*32,22*	*4,70*	*0,50*	*0,27*	*0,18*	*0,50*	*23,01*	*0,51*	*0,24*	*0,43*	*0,29*	*1,18*	*0,19*	*0,24*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*65,76*	*10,52*	*3,52*	*5,02*	*2,71*	*3,88*	*2,55*	*3,29*	*4,23*	*4,34*	*4,22*	*9,18*	*4,57*	*7,72*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*22,22*	*0,73*	*0,96*	*0,56*	*1,68*	-	*3,45*	*1,20*	*2,13*	*0,80*	*2,64*	*2,86*	-	*5,21*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*222,92*	*0,81*	*0,08*	*0,01*	*0,71*	*0,07*	*0,03*	*0,14*	*0,08*	*0,03*	*1,70*	*0,02*	-	*219,24*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,65*	*0,76*	-	*0,04*	*0,03*	*0,01*	*0,23*	-	*0,15*	*0,19*	*0,03*	*0,01*	*0,15*	*0,03*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*1,57*	*1,28*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,29*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*24,57*	-	-	-	-	-	-	*16,13*	-	-	*3,14*	-	*4,46*	*0,84*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*13,32*	*1,64*	*0,28*	*0,13*	*1,29*	*0,40*	*0,78*	*0,50*	*2,31*	*1,63*	*1,47*	*1,10*	*0,75*	*1,03*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*97,49*	*15,26*	*1,00*	-	*8,40*	*2,07*	*8,90*	*2,44*	*15,92*	*2,00*	*12,67*	*12,94*	*4,46*	*11,42*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	*4,41*	*0,68*	*1,16*	-	-	-	*0,31*	-	*0,46*	-	*0,74*	-	*0,19*	*0,88*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,40	1,40	0,73	0,25	1,22	0,85	0,09	1,81	0,56	0,66	0,66	1,63	1,11	1,43
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,96	9,64	0,28	1,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	933,42	-	35,63	47,57	148,44	39,63	27,63	64,12	72,90	125,75	105,58	127,48	61,24	77,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	171,47	171,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,70	20,97	1,97	0,50	0,78	1,50	1,84	2,15	0,46	2,88	0,91	1,20	1,13	1,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tân Khai	Đồng Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	0,04	0,03	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.342,34	35,83	14,20	12,69	49,05	30,27	66,48	80,40	76,20	511,15	163,58	40,58	23,78	238,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	323,39	20,86	9,79	0,02	85,47	59,36	-	79,48	-	9,05	59,36	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	31,29	-	-	3,46	0,81	4,00	0,17	1,70	1,67	-	8,54	-	-	10,94
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Khu chức năng**															
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**4.273,09**	**4.273,09**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**39.473,14**	**2.652,24**	**1.737,86**	**646,36**	**2.948,30**	**2.850,76**	**2.560,52**	**4.010,00**	**3.097,58**	**2.739,72**	**7.011,03**	**3.076,16**	**2.079,56**	**4.063,05**
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**	**6.362,81**	-	**1.693,09**	-	-	-	**1.624,98**	**110,67**	-	**2.934,07**	-	-	-	-
6	**Khu du lịch**	**KDL**	**2,07**	**2,07**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**863,09**	**160,01**	**655,00**	**48,08**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**9.933,44**	-	**462,97**	**199,64**	**855,83**	**744,40**	**662,23**	**1.053,80**	**814,19**	**785,53**	**1.837,22**	**871,03**	**568,88**	**1.077,72**
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**	**795,31**	-	**21,26**	**12,10**	**99,27**	**30,39**	**25,61**	**334,22**	**37,40**	**64,12**	**35,04**	**55,70**	**19,65**	**60,56**

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Phụ lục 02. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

(Kèm theo Tờ trình số 04 /TTr-UBND ngày 11 / 01 /2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính:ha

Ký bởi: Ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản
Ngày ký: 11-01-2023 10:50:21 +07:00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tân Khai	Đồng Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH		**620,71**	**41,94**	**12,10**	**28,94**	**21,50**	**135,36**	**55,11**	**119,65**	**58,75**	**40,73**	**65,60**	**24,03**	**17,00**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**582,71**	**36,02**	**11,30**	**28,44**	**21,00**	**133,60**	**53,81**	**96,88**	**58,48**	**39,47**	**64,00**	**23,21**	**16,50**	**-**
	Trong đó:		-													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,83	2,79	-	2,12	6,50	-	-	-	4,62	-	0,50	-	0,30	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,00	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	550,62	33,23	7,80	26,32	13,50	133,60	43,05	96,88	53,86	39,47	63,50	23,21	16,20	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	14,26	-	3,50	-	-	-	10,76	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**38,00**	**5,92**	**0,80**	**0,50**	**0,50**	**1,76**	**1,30**	**22,77**	**0,27**	**1,26**	**1,60**	**0,82**	**0,50**	**-**
	Trong đó:		-													
2.1	Đất an ninh	CAN	15,56	-	-	-	-	-	-	15,56	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,64	5,30	-	-	-	-	-	4,34	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,91	-	-	-	-	-	-	1,91	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,27	-	0,80	0,50	0,50	1,76	1,30	0,96	0,27	1,26	1,60	0,82	0,50	-
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,62	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

(Kèm theo Tờ trình số 04 /TTr-UBND ngày 01 / 01 /2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính:ha

Ký bởi: Ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản
Ngày ký: 11-01-2023 10:50:45 +07:00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tân Khai	Đồng Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**908,71**	**62,99**	**17,75**	**32,82**	**147,14**	**146,03**	**71,27**	**111,02**	**77,88**	**41,56**	**108,01**	**22,22**	**40,96**	**29,06**
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,83	2,79	-	2,12	6,50	-	-	-	4,62	-	0,50	-	0,30	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,00	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	876,62	60,20	14,25	30,70	139,64	146,03	60,51	111,02	73,26	41,56	107,51	22,22	40,66	29,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,26	-	3,50	-	-	-	10,76	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**135,31**	**-**	**-**	**-**	**4,84**	**35,81**	**-**	**6,50**	**5,88**	**-**	**19,11**	**0,20**	**-**	**62,97**
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tân Khai	Đồng Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[a]*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**5,30**	**5,30**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở